



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam

Ngày 31/12/2024	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	3.7%	-

DT thuần Q4/24
114
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.8 62.6%
YoY: ▼ 101 -46.9%

LN thuần Q4/24
9.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.4 506%
YoY: ▲ 1.98 27.6%

LN sau thuế Q4/24
9.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.9 475%
YoY: ▼ 5.92 -38.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.5%
YoY: +/- ▼ 0.3%

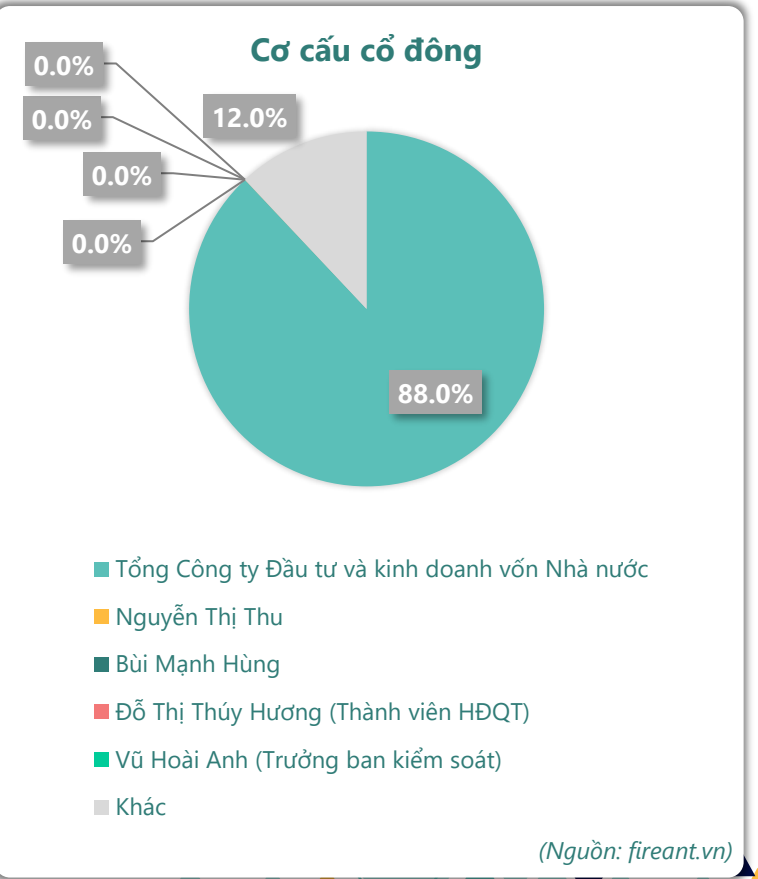
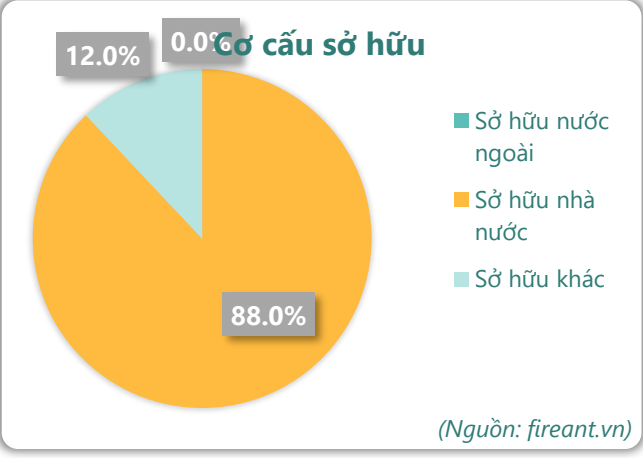
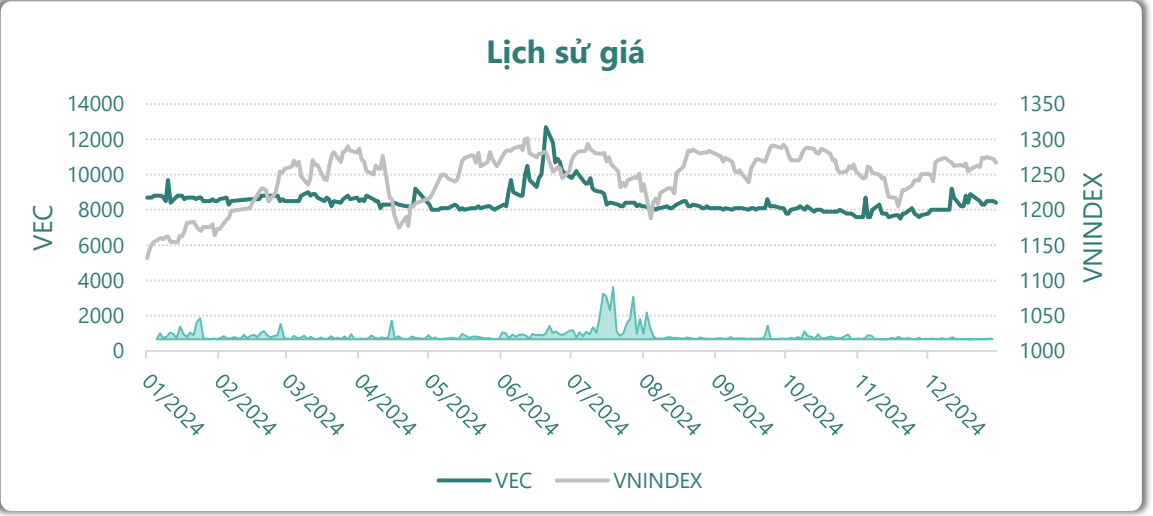
ROE 2024
-1.4%
YoY: +/- ▼ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	368
Số lượng CPLH (CP)	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,190
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.50
EPS	-175
P/E	-48.0

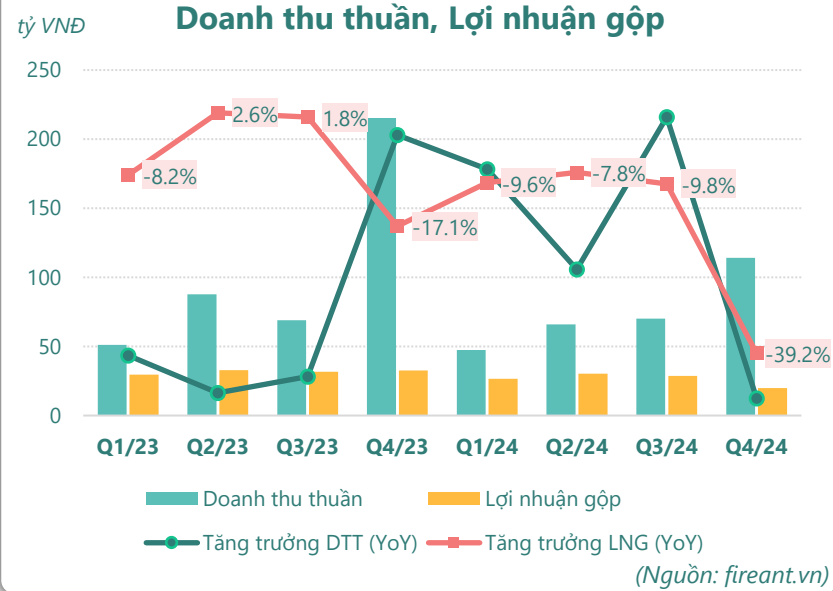
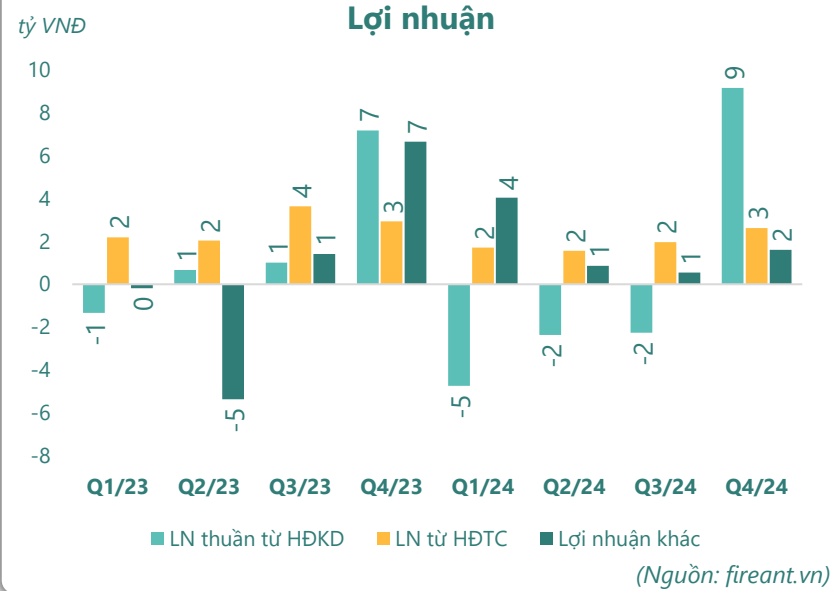
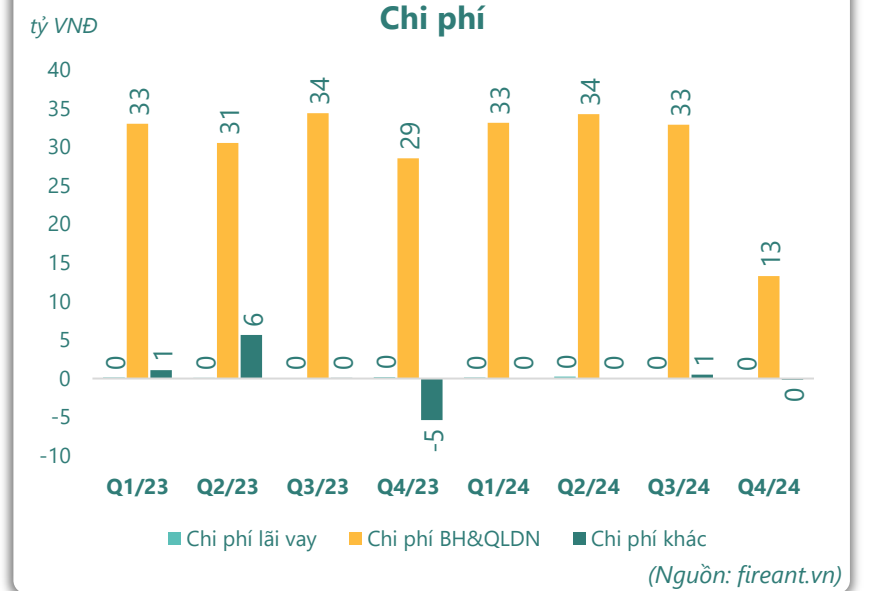
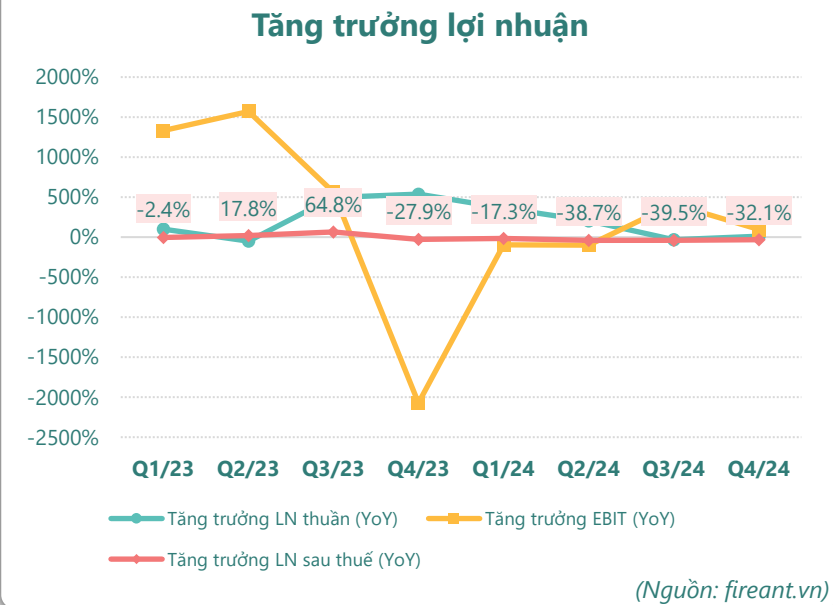
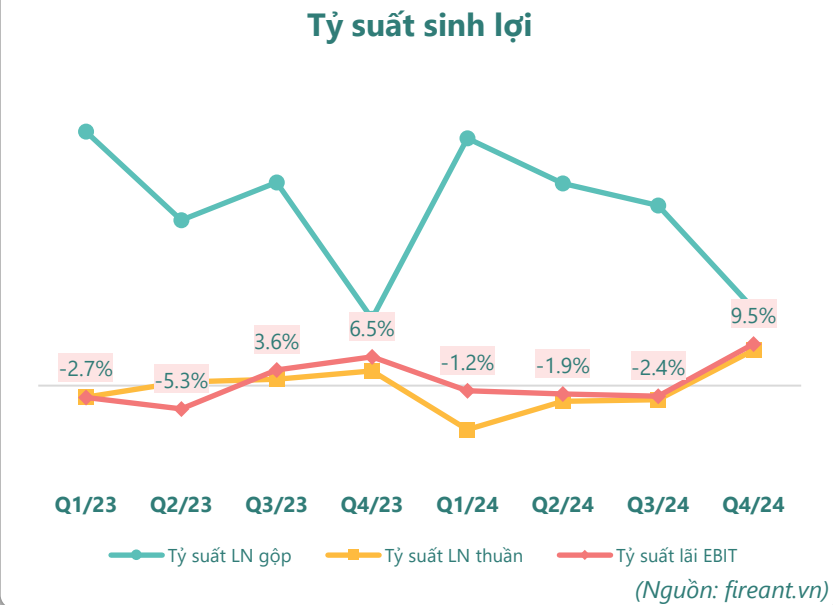
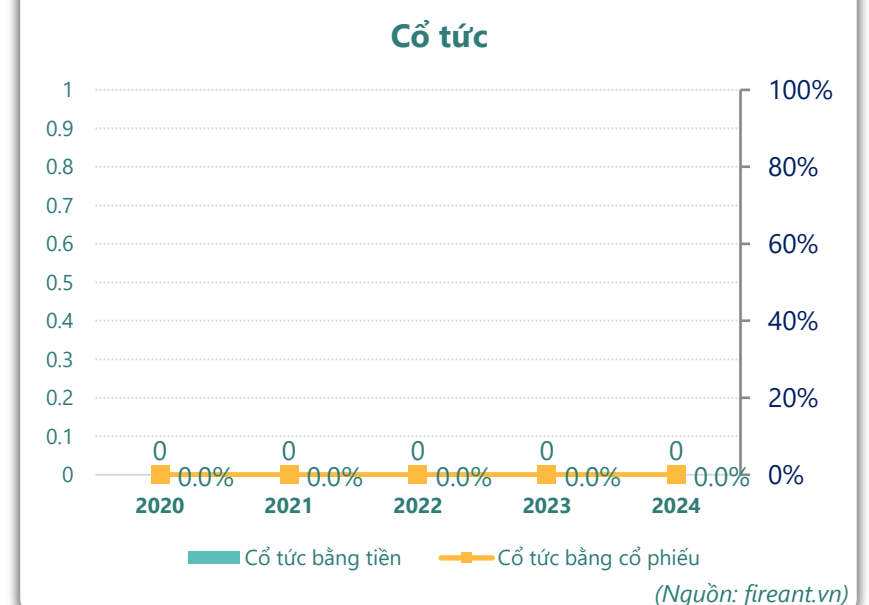
DT thuần 2024
298
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 125 -29.5%

LN thuần 2024
-0.20
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 7.61 -103%

LN sau thuế 2024
-0.96
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 4.52 -127%



KẾT QUẢ KINH DOANH

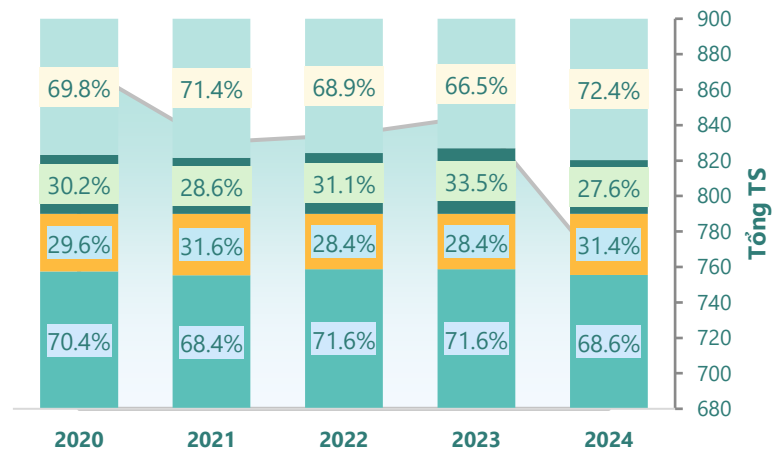




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

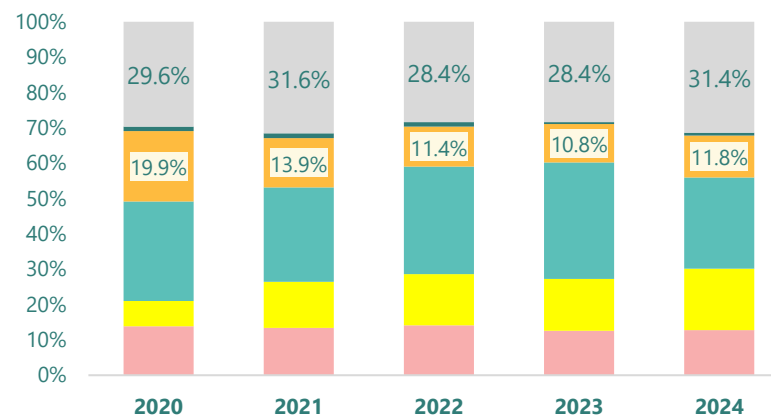
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

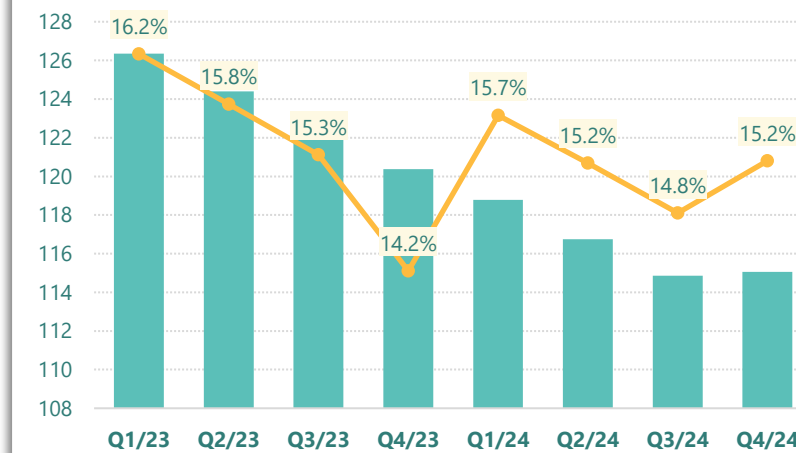


■ Tiền và ĐĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

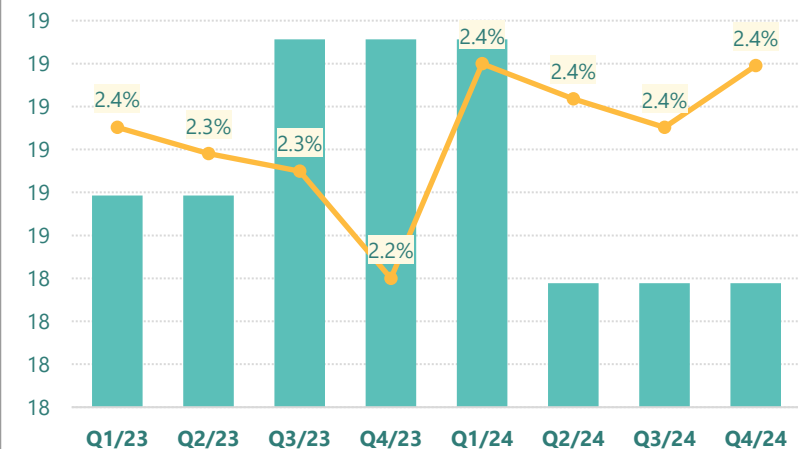


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

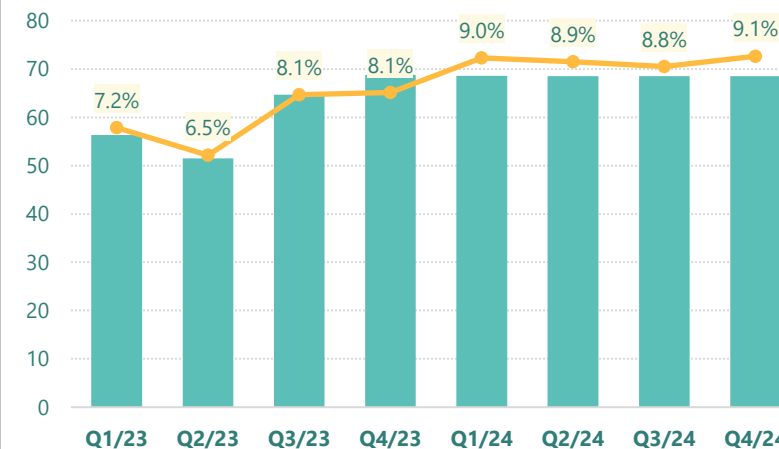


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

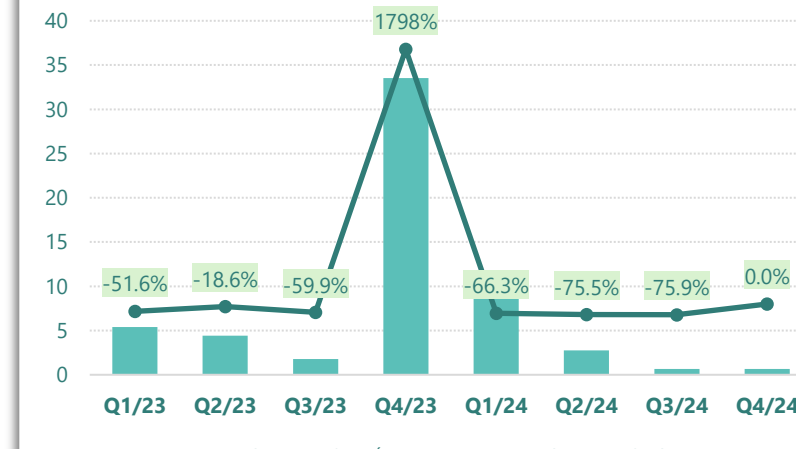


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



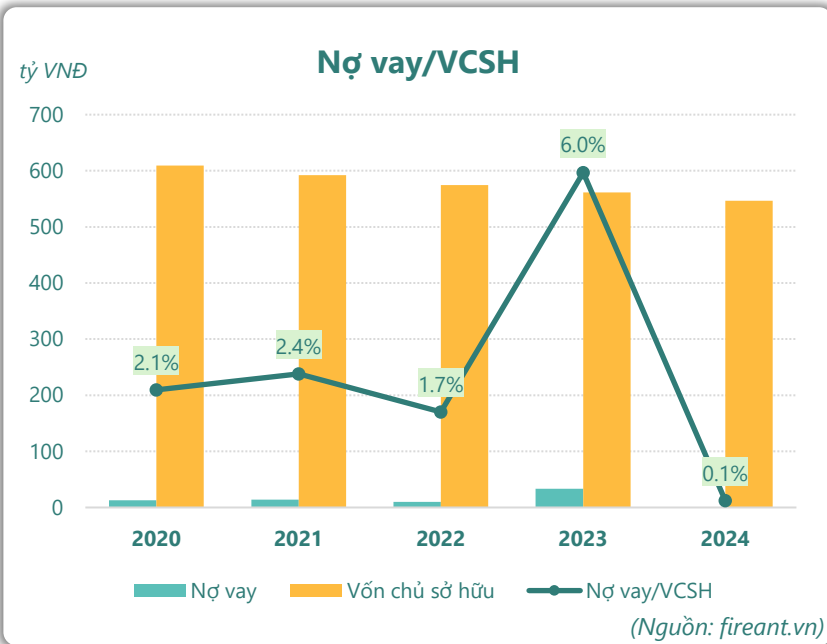
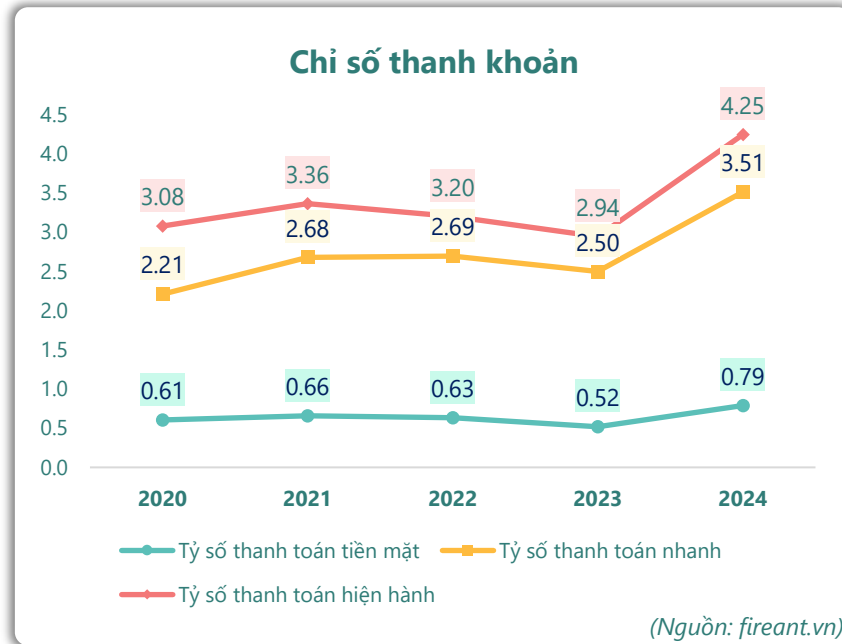
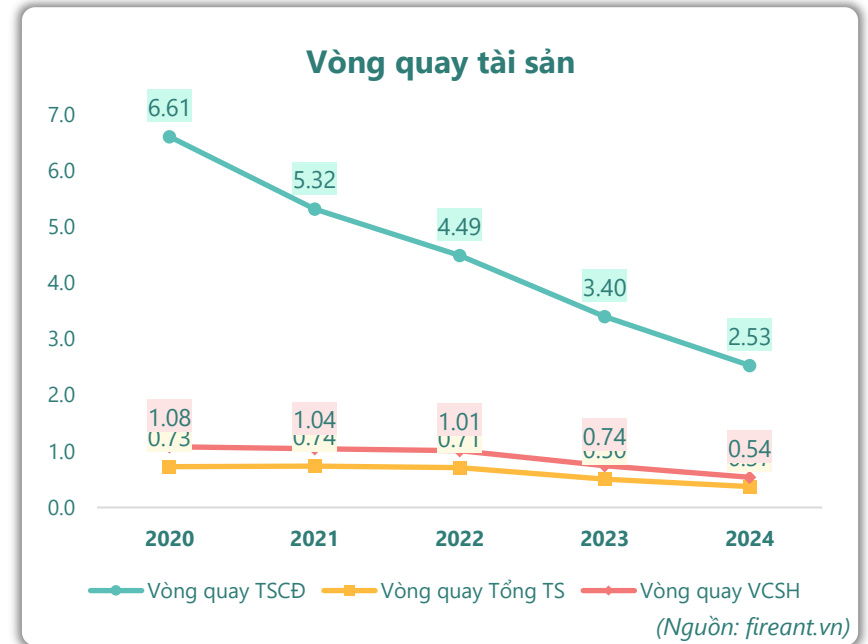
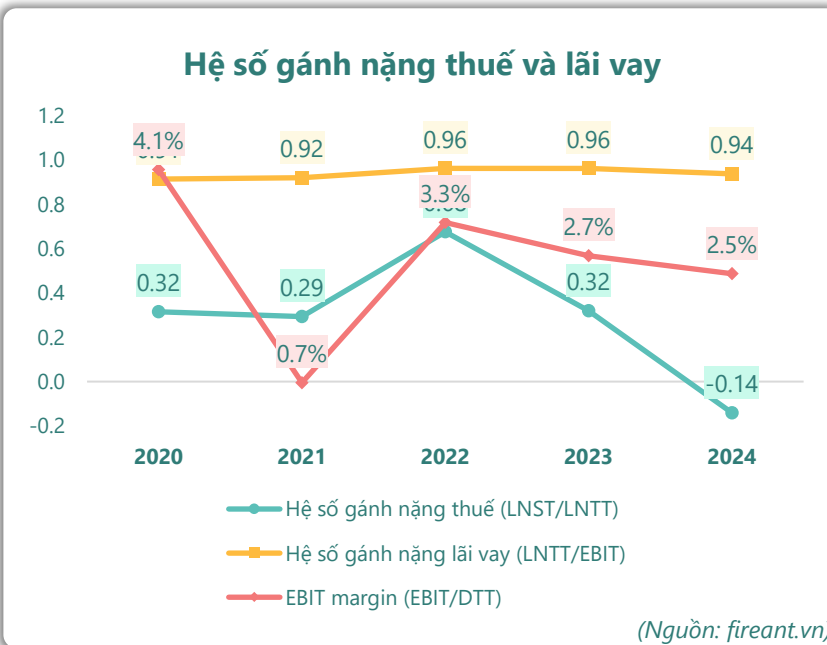
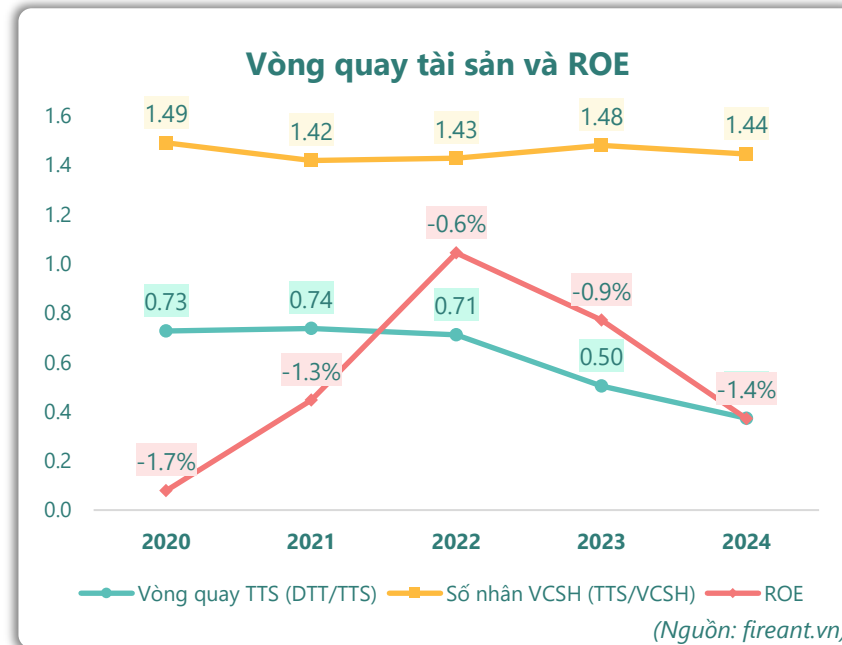
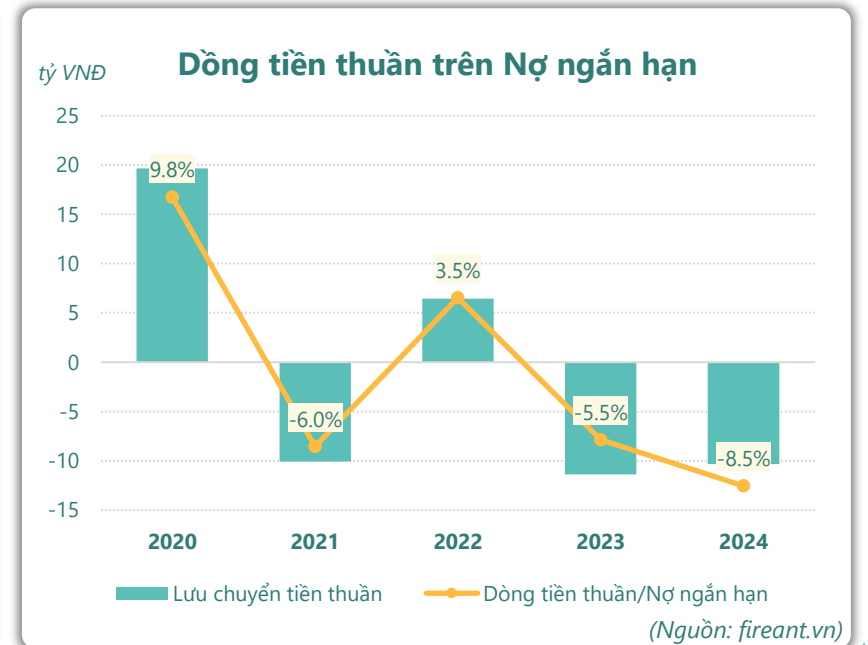
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	114	215	-46.9%	298	423	-29.5%
Giá vốn hàng bán	94.2	183	-48.5%	192	299	-35.6%
Lợi nhuận gộp	19.9	32.7	-39.2%	106	124	-14.9%
Doanh thu HĐTC	2.67	4.77	-44.1%	8.52	13.1	-35.0%
Chi phí TC	0.04	1.84	-97.8%	0.64	2.28	-71.8%
Chi phí lãi vay	0.01	0.18	-92.8%	0.46	0.45	3.2%
LN trong công ty LKLD	-0.07	0.12	-156%	-0.01	-3.85	99.7%
Chi phí bán hàng	0.54	10.6	-94.9%	38.8	49.5	-21.6%
Chi phí QLDN	12.7	18.0	-29.2%	74.8	74.1	1.1%
LN thuần từ HĐKD	9.17	7.19	27.6%	-0.20	7.41	-103%
Lợi nhuận khác	1.61	6.65	-75.8%	7.05	3.75	88.1%
LN trước thuế	10.8	13.8	-21.9%	6.84	11.2	-38.6%
Lợi nhuận sau thuế	9.38	15.3	-38.7%	-0.96	3.56	-127%
LNST của CĐ cty mẹ	4.76	12.3	-61.3%	-7.66	-5.30	-44.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.0	11.2	29.7	-14.2	13.5	10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.63	11.6	-5.63	1.21	3.00	0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.10	-7.66	-27.1	-11.4	-11.5	0.98
Tiền đầu kỳ	88.3	91.6	107	103	79.1	84.1
Lưu chuyển tiền thuần	3.25	15.0	-3.04	-24.4	5.02	12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.07	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	91.6	107	103	79.1	84.1	96.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	755	845	-10.7%
Tài sản ngắn hạn	518	605	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	96.2	107	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	124	6.1%
Phải thu ngắn hạn	195	278	-30.1%
Hàng tồn kho	89.4	91.7	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.87	4.62	27.2%
Tài sản dài hạn	237	240	-1.1%
Phải thu dài hạn	18.4	18.3	0.1%
Tài sản cố định	115	120	-4.4%
Bất động sản đầu tư	9.82	7.02	39.9%
Tài sản dở dang	18.5	18.6	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.5	68.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	7.01	7.00	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	283	-26.6%
Nợ ngắn hạn	122	206	-40.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.67	33.5	-98.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.5	124	-52.1%
Nợ dài hạn	86.2	77.9	10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	561	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	546	561	-2.6%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.36	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

